

Số: 842 /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Tu, ngày 18 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT

- Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, Phường Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120

- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/3/2026 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên năm 2025

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua Công ty trực thuộc Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin.

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 là: $5.672.400.636.893/1.844.857.800.949 = 307,5\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK Hà Nội (qua CIMS, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	32
Phụ lục 03: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025)
Ông Trần Quốc Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Quốc Toàn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025)
Ông Đặng Văn Tình	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	
Ông Phan Ngũ Hoàn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Trần Quốc Tuấn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026



Trần Quốc Tuấn



Số: 170326.003/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.179.223.999.395	776.224.432.939
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.095.945.950	4.279.243.584
111 1. Tiền		11.095.945.950	4.279.243.584
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		348.475.369.160	224.519.965.144
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	324.844.571.625	216.542.265.358
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23.283.779.543	7.528.980.031
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.199.595.992	3.381.297.755
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.852.578.000)	(2.932.578.000)
140 III. Hàng tồn kho	8	738.239.367.023	479.507.179.328
141 1. Hàng tồn kho		738.239.367.023	479.507.179.328
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		81.413.317.262	67.918.044.883
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	67.718.138.708	56.092.960.551
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.699.394.349
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.695.178.554	6.125.689.983
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.633.801.554	790.048.500.864
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		112.207.207.851	97.309.831.066
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	112.207.207.851	97.309.831.066
220 II. Tài sản cố định		459.496.631.224	581.571.516.869
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	459.496.631.224	577.709.704.293
222 - Nguyên giá		2.479.723.599.215	2.511.335.892.098
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.020.226.967.991)	(1.933.626.187.805)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	3.861.812.576
228 - Nguyên giá		791.903.310.203	789.426.681.419
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(791.903.310.203)	(785.564.868.843)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		1.583.146.310	4.446.621.986
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.583.146.310	4.446.621.986
260 IV. Tài sản dài hạn khác		92.346.816.169	106.720.530.943
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.758.370.225	42.122.190.509
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	53.588.445.944	64.598.340.434
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.844.857.800.949	1.566.272.933.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.455.121.992.187	1.197.683.383.417
310 I. Nợ ngắn hạn		1.251.438.954.274	987.089.188.530
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	718.697.266.745	667.436.070.322
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.988.962	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	194.552.568.711	54.257.325.355
314 4. Phải trả người lao động		67.539.774.447	59.897.841.268
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	63.075.974	29.082.453
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.819.964.292	3.047.647.283
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	258.131.943.996	178.553.185.203
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.587.371.147	23.868.036.646
330 II. Nợ dài hạn		203.683.037.913	210.594.194.887
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	203.683.037.913	210.594.194.887
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.735.808.762	368.589.550.386
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	389.735.808.762	368.589.550.386
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.953.125.921	83.806.867.545
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.598.340.434	61.386.344.212
421b - LNST chưa phân phối năm nay		40.354.785.487	22.420.523.333
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.844.857.800.949	1.566.272.933.803

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.315.069.155.660	4.239.149.584.161
10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.315.069.155.660	4.239.149.584.161
11 3. Giá vốn hàng bán	21	5.125.950.317.207	4.099.303.268.344
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.118.838.453	139.846.315.817
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.881.618.663	2.807.137.181
22 6. Chi phí tài chính	23	38.138.403.143	21.329.748.871
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		38.138.403.143	21.329.748.871
25 7. Chi phí bán hàng	24	11.531.930.575	9.238.081.448
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	99.098.885.866	89.792.771.370
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.231.237.532	22.292.851.309
31 10. Thu nhập khác	26	8.409.981.606	7.503.353.040
32 11. Chi phí khác	27	275.339.161	1.588.050.565
40 12. Lợi nhuận khác		8.134.642.445	5.915.302.475
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.365.879.977	28.208.153.784
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.200.000	8.999.626.673
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	11.009.894.490	(3.211.996.222)
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.354.785.487	22.420.523.333
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.643	913

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	51.365.879.977	28.208.153.784
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	230.908.216.772	248.848.720.927
03 - Các khoản dự phòng	(80.000.000)	(20.000.000)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.304.151.527)	(158.700.639)
06 - Chi phí lãi vay	38.138.403.143	21.329.748.871
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	314.028.348.365	298.207.922.943
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(140.641.675.023)	22.680.901.445
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	(258.732.187.695)	(84.311.302.723)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	199.041.996.054	78.982.341.455
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	(8.261.357.873)	(36.861.937.014)
14 - Tiền lãi vay đã trả	(38.133.278.022)	(21.444.962.066)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(27.124.307.994)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.020.000	-
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.125.497.010)	(31.603.580.041)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.183.368.796	198.525.076.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(106.029.906.222)	(102.481.345.177)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.313.328.296	20.571.600
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	50.874.002	138.129.039
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(99.665.703.924)	(102.322.644.538)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 1. Tiền thu từ đi vay	1.854.666.649.451	436.825.676.699
34 2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.781.999.047.632)	(509.480.121.960)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.368.564.325)	(24.502.562.175)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	65.299.037.494	(97.157.007.436)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.816.702.366	(954.575.969)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.279.243.584	5.233.819.553
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	11.095.945.950	4.279.243.584

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.690.520.000 VND, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.869 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.873 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dư kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

1105
INH
3 TY
KIỂM
SC TA
IG NI
ANG

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm (nhân với (X)) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,45 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 60,80 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 - 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Các khoản chi phí trả trước khác phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.661.732.000	734.736.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.434.213.950	3.544.507.584
	11.095.945.950	4.279.243.584

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	322.304.200.641	-	214.317.345.473	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	322.281.344.212	-	208.680.707.319	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	252.511.292	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	5.349.060.126	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	22.856.429	-	35.066.736	-
Bên khác	2.540.370.984	(2.052.578.000)	2.224.919.885	(2.132.578.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông	2.052.578.000	(2.052.578.000)	2.132.578.000	(2.132.578.000)
- Các khách hàng khác	487.792.984	-	92.341.885	-
	324.844.571.625	(2.052.578.000)	216.542.265.358	(2.132.578.000)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	15.549.054.694	-	89.523.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	89.523.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	15.549.054.694	-	-	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	7.734.724.849	-	7.439.457.031	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nguyên Tâm 38	-	-	6.437.880.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	-	-	220.404.531	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh	1.421.272.852	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh	2.118.864.243	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghiệp Xanh	1.998.000.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam	1.568.119.169	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	628.468.585	-	781.172.500	-
	23.283.779.543	-	7.528.980.031	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	2.226.462.434	-	1.790.801.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu khác	173.133.558	-	790.496.755	-
	3.199.595.992	(800.000.000)	3.381.297.755	(800.000.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Cán bộ, công nhân viên	2.228.288.641	-	2.363.102.255	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	171.307.351	-	218.195.500	-
	3.199.595.992	(800.000.000)	3.381.297.755	(800.000.000)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	88.458.327.583	-	76.391.695.459	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	17.392.300.168	-	14.574.055.507	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	106.580.100	-	94.080.100	-
	112.207.207.851	-	97.309.831.066	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	105.850.627.751	-	90.965.750.966	-
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.356.580.100	-	6.344.080.100	-
	112.207.207.851	-	97.309.831.066	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	2.852.578.000	-	2.932.578.000	-
	2.852.578.000	-	2.932.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.079.088.718	-	16.724.312.144	-
- Công cụ, dụng cụ	39.402.000	-	119.022.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	531.859.364.638	-	340.507.316.686	-
- Thành phẩm	190.261.511.667	-	122.156.528.498	-
	738.239.367.023	-	479.507.179.328	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	128.367.000	11.177.746
- Dự án di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV	488.558.512	378.090.440
- Dự án Cải tạo phục hồi môi trường khu vực Bãi thải Via Trụ - Nam Lộ Phong	-	1.255.735.164
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	289.614.717	-
- Dự án trồng và chăm sóc cây gỗ lớn khu vực Bãi thải Chính Bắc	200.168.277	-
- Dự án đầu tư các hệ thống phòng cháy chữa cháy	476.437.804	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.801.618.636
	1.583.146.310	4.446.621.986

(*) Quyết định số 3500/QĐ-VHTC ngày 18/9/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Nay là phường Hà Tu và phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian khai thác dự án: đến hết năm 2035.
- Tổng mức đầu tư: 1.907.634.072 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2025, các hạng mục đã hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép. Chi phí còn dở dang tại thời điểm 31/12/2025 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa hoàn thành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	59.970.203.498	50.006.079.229
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.124.999	623.901.675
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	3.311.675.961
- Chi phí chờ phân bổ khác	7.526.810.211	2.151.303.686
	67.718.138.708	56.092.960.551

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.970.422.486	7.194.673.154
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	589.808.000	589.808.000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	1.578.409.200	2.104.545.600
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trồng cây và chăm sóc cây dự án Bắc Bàng Danh	2.223.100.673	3.070.106.660
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	14.168.874.583	15.607.269.381
- Chi phí khoan thăm dò	9.060.257.566	7.986.891.001
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.167.497.717	5.568.896.713
	38.758.370.225	42.122.190.509

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian của giấy phép khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	236.744.276.766	236.744.276.766	217.024.036.940	217.024.036.940
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	436.708.701	436.708.701	213.763.990	213.763.990
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.568.087.166	3.568.087.166	357.175.630	357.175.630
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	23.423.132.088	23.423.132.088	5.916.174.080	5.916.174.080
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	5.474.673.158	5.474.673.158	8.148.151.190	8.148.151.190
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	126.085.680	126.085.680	144.211.320	144.211.320
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	559.001.300	559.001.300	1.758.314.010	1.758.314.010
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	5.892.137.563	5.892.137.563
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	95.643.160	95.643.160	106.568.580	106.568.580
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	160.160.000	160.160.000

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	310.000.000	310.000.000	718.014.244	718.014.244
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	12.900.526.457	12.900.526.457	6.394.761.646	6.394.761.646
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.811.911.778	1.811.911.778	1.376.077.000	1.376.077.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	185.101.006	185.101.006	217.394.560	217.394.560
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	5.061.681.896	5.061.681.896	4.467.738.130	4.467.738.130
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.163.150.959	1.163.150.959	1.350.397.983	1.350.397.983
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	499.202.330	499.202.330	797.867.690	797.867.690
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	87.565.207.238	87.565.207.238	62.996.932.580	62.996.932.580
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.876.531.506	2.876.531.506	1.592.832.964	1.592.832.964
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	935.479.680	935.479.680	947.831.760	947.831.760
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	507.604.364	507.604.364	885.026.400	885.026.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-	24.933.478.182	24.933.478.182
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.765.184.471	6.765.184.471	14.444.489.452	14.444.489.452
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	82.349.363.828	82.349.363.828	73.074.537.986	73.074.537.986
Bên khác	481.952.989.979	481.952.989.979	450.412.033.382	450.412.033.382
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình HL	-	-	383.831.286	383.831.286
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	519.469.893	519.469.893	480.917.651	480.917.651
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	75.348.517.793	75.348.517.793	97.219.317.150	97.219.317.150
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	32.703.211.658	32.703.211.658	29.157.794.665	29.157.794.665
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	2.454.385.590	2.454.385.590	2.372.077.500	2.372.077.500

5-007
HÀNH
(TNHH)
M TỎA
TẠI
NINH
G N

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST	96.855.084.768	96.855.084.768	79.499.601.129	79.499.601.129
- Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	4.199.477.480	4.199.477.480	19.152.301.311	19.152.301.311
- Công ty TNHH MTV Hương Tâm	92.379.072.891	92.379.072.891	76.671.370.990	76.671.370.990
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	6.025.586.432	6.025.586.432	14.231.898.436	14.231.898.436
- Phải trả các đối tượng khác	171.468.183.474	171.468.183.474	131.242.923.264	131.242.923.264
	718.697.266.745	718.697.266.745	667.436.070.322	667.436.070.322

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí đầu giá tài sản	28.868.400	-
- Chi phí lãi vay	34.207.574	29.082.453
	63.075.974	29.082.453

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Kinh phí công đoàn	20.224.815	229.464.931
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	1.254.960.160	1.252.808.885
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	6.636.791	14.530.740
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.316.777.353	1.398.462.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	71.396.215	19.432.000
- Tiền bảo lãnh dự thầu	49.196.579	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.772.379	132.948.374
	2.819.964.292	3.047.647.283

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Các cổ đông khác	85.991.680.000	35,00	85.991.680.000	35,00
	245.690.520.000	100,00	245.690.520.000	100,00



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.252.808.885	1.186.319.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.370.715.600	24.569.052.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.370.715.600	24.569.052.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.368.564.325	24.502.562.175
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.368.564.325	24.502.562.175
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.254.960.160</u>	<u>1.252.808.885</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
	<u>38.569.843.947</u>	<u>38.569.843.947</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hà Tu và phường Cao Xanh với mục đích khai trường khai thác than, công trình công cộng phục vụ khai thác than, tuyến đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo, trồng, chăm sóc bảo vệ rừng. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2025, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020	5.460.721,20	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017	1.850.453	Đến ngày 31/12/2023	Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021	45.368	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021	80.551,7	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.
Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	103.252	Đến ngày 15/8/2028	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

Số hợp đồng	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm	
Hợp đồng số 42/HĐTD ngày 24/4/2024	216.629	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.	
Hợp đồng số 47/HĐTD ngày 14/5/2024	156.468,4	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.	
Hợp đồng số 72 ngày 17/6/2025	468.669,8	Đến ngày 15/8/2028	Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.	
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
			Năm 2025 VND	
			Năm 2024 VND	
Doanh thu bán hàng			5.292.619.228.289	4.220.703.204.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ			14.374.427.645	7.456.593.712
Khắc phục bảo số 3 (Yagi)			8.075.499.726	10.989.786.373
			5.315.069.155.660	4.239.149.584.161
			5.255.430.745.783	4.234.402.267.948
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN				
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán			5.106.169.545.981	4.080.978.053.900
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			11.705.271.500	7.335.428.071
Khắc phục bảo số 3 (Yagi)			8.075.499.726	10.989.786.373
			5.125.950.317.207	4.099.303.268.344
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay			50.874.002	138.129.039
Doanh thu hoạt động tài chính khác			2.830.744.661	2.669.008.142
			2.881.618.663	2.807.137.181
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay			38.138.403.143	21.329.748.871
			38.138.403.143	21.329.748.871
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG				
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu			899.568.980	873.974.710
Chi phí nhân công			6.204.590.011	4.234.328.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định			822.022.016	448.386.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.105.881.594	2.153.888.136
Chi phí khác bằng tiền			1.499.867.974	1.527.503.346
			11.531.930.575	9.238.081.448

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.304.934.882	9.793.787.636
Chi phí nhân công	58.295.854.087	47.938.148.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.097.953.882	1.789.526.112
Hoàn nhập dự phòng	(80.000.000)	(20.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.296.439.522	5.033.981.303
Chi phí khác bằng tiền	29.180.703.493	25.254.327.422
	99.098.885.866	89.792.771.370

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.253.277.525	20.571.600
Thu nhập từ bán hàng phế liệu, hàng bảo hành	364.095.000	6.818.965.536
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	144.000.000	264.154.161
Thu nhập từ phạt khách hàng vi phạm Hợp đồng	246.084.732	-
Thu nhập khác	1.402.524.349	399.661.743
	8.409.981.606	7.503.353.040

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	-	1.306.314.894
Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế	-	4.735.671
Chi phí thuê bảo vệ nhà tập thể Tân Rai	144.400.000	144.000.000
Tiền bảo vệ trạm ATM	115.200.000	115.200.000
Thuế VAT không được khấu trừ	480.000	-
Chi phí khác	15.259.161	17.800.000
	275.339.161	1.588.050.565

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	51.365.879.977	28.208.153.784
Các khoản điều chỉnh tăng	3.683.592.471	25.910.094.529
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)	-	25.180.096.056
- Chi phí không hợp lệ	3.683.592.471	729.998.473
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.049.472.448)	(9.120.114.947)
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò đề án nâng cấp trữ lượng)	(7.106.635.867)	(7.106.635.867)
- Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao tài sản hoãn lại)	(47.942.836.581)	(2.013.479.080)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	44.998.133.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	8.999.626.673

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.200.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(6.125.689.983)	11.998.991.338
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(27.124.307.994)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(6.124.489.983)	(6.125.689.983)

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.598.340.434	67.802.539.693
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(11.009.894.490)	(3.204.199.259)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.588.445.944	64.598.340.434

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(5.036.019.211)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.009.894.490	1.824.022.989
	11.009.894.490	(3.211.996.222)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.354.785.487	22.420.523.333
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.354.785.487	22.420.523.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.643	913

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

105-
HÀN
TY TN
EM T
TẠI
NINH
G

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.030.496.717	825.222.013.987
Chi phí nhân công	418.124.945.717	338.108.847.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.908.216.772	248.848.720.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.942.261.833.567	2.050.226.519.466
Chi phí khác bằng tiền	914.637.172.270	816.216.103.849
	5.487.962.665.043	4.278.622.206.153

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	8.434.213.950	-	-	8.434.213.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.191.589.617	112.207.207.851	-	437.398.797.468
	333.625.803.567	112.207.207.851	-	445.833.011.418
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	3.544.507.584	-	-	3.544.507.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.990.985.113	97.309.831.066	-	314.300.816.179
	220.535.492.697	97.309.831.066	-	317.845.323.763

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	258.131.943.996	199.888.622.241	3.794.415.672	461.814.981.909
Phải trả người bán, phải trả khác	721.517.231.037	-	-	721.517.231.037
Chi phí phải trả	63.075.974	-	-	63.075.974
	979.712.251.007	199.888.622.241	3.794.415.672	1.183.395.288.920
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	178.553.185.203	206.700.665.776	3.893.529.111	389.147.380.090
Phải trả người bán, phải trả khác	670.483.717.605	-	-	670.483.717.605
Chi phí phải trả	29.082.453	-	-	29.082.453
	849.065.985.261	206.700.665.776	3.893.529.111	1.059.660.180.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.854.666.649.451	436.825.676.699

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.781.999.047.632	509.480.121.960

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ

Bên liên quan (tiếp)

Mối quan hệ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Công ty cùng công ty mẹ
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMI Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	5.255.430.745.783	4.234.402.267.948
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	5.252.820.997.112	3.629.386.611.648
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	351.937.368	603.628.022.819
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	50.492.767	22.801.846
- Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	61.666.668
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	257.330.200	171.925.280
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.949.988.336	209.686.350
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	23.248.721
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	898.304.616

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng	1.270.857.265.386	1.142.321.375.907
- Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	5.360.796.813	1.742.180.400
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.926.776.527	4.223.707.654
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	38.037.150.145	24.324.768.508
- Công ty Cổ phần Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	-	5.871.781.600
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	8.768.262.786	12.934.679.273
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.641.709.447	950.176.696
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	921.698.054	759.936.640
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	6.089.401.800	5.126.034.240
- Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	300.264.531.645
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	455.011.600	276.680.801
- Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	-	35.643.783.035
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	219.014.000	274.560.000
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	310.000.000	718.014.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	37.250.181.818
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	248.243.100
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	32.230.603.363	29.679.869.009
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.310.999.449	1.858.935.887
- Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	2.321.672.320	2.383.825.827
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp-Vinacomin	2.518.520.234	2.779.994.882
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản- Vinacomin	-	(11.847.436)
- Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	500.528.703	324.715.535
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	150.962.400	117.282.816
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	40.910.570.253	22.798.160.781
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp-Vinacomin	625.179.789.244	251.643.055.453
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.483.104.972	1.381.219.090
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	5.213.084.600	5.344.939.200
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	547.366.993	482.987.654
- Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMI Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	628.905.600	392.672.448
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	450.883.687.428	359.425.148.470
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.365.885.823	14.442.010.342
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	6.164.314.080	5.636.507.040
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	12.717.448.752	13.032.639.255

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/11/2025)	5.140.000	-
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/10/2025)	56.540.000	61.680.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	577.720.151	27.580.952
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/01/2025)	-	675.681.439
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc/Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/01/2025)	559.769.508	595.368.543
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	502.981.100	571.110.790
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	493.141.192	573.435.821
Ông Phan Ngũ Hoàn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2025)	208.895.731	-
Ông Đặng Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	530.366.123	658.017.900
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/01/2025)	-	618.572.233
Bà Phạm Thị Hải	Thành viên độc lập HĐQT	262.800.000	262.800.000
Ông Bùi Thanh Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 14/11/2025)	425.996.471	326.009.096
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/11/2024)	-	505.535.653
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	54.960.000	54.960.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	437.409.875	437.448.847
Ông Ngô Duy Đà	Thành viên Ban Kiểm soát	414.730.214	473.429.390

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

15-007
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
TẠI
NINH
3 NINH

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	276.878.672.324	961.837.051.538	1.252.777.714.947	19.307.260.827	535.192.462	2.511.335.892.098
- Mua trong năm	-	16.216.564.326	75.632.110.503	-	-	91.848.674.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.838.471.879	1.985.153.761	4.067.009	1.740.385.636	-	14.568.078.285
- Thanh lý, nhượng bán	(5.677.111.970)	(49.913.264.567)	(82.438.669.460)	-	-	(138.029.045.997)
Số dư cuối năm	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462	2.479.723.599.215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	227.820.579.058	707.588.151.900	983.695.647.230	13.986.617.155	535.192.462	1.933.626.187.805
- Khấu hao trong năm	17.143.791.088	94.398.087.334	110.554.520.798	2.473.376.192	-	224.569.775.412
- Thanh lý, nhượng bán	(5.617.061.199)	(49.913.264.567)	(82.438.669.460)	-	-	(137.968.995.226)
Số dư cuối năm	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462	2.020.226.967.991
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.058.093.266	254.248.899.638	269.082.067.717	5.320.643.672	-	577.709.704.293
Tại ngày cuối năm	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.431	4.587.653.116	-	459.496.631.224

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 392.248.933.903 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.380.825.057.904 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phí cấp quyền khai thác	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	130.231.149.641	657.473.241.946	1.089.688.187	632.601.645	789.426.681.419
- Mua trong năm	-	2.476.628.784	-	-	2.476.628.784
Số dư cuối năm	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	130.231.149.641	653.611.429.370	1.089.688.187	632.601.645	785.564.868.843
- Khấu hao trong năm	-	6.338.441.360	-	-	6.338.441.360
Số dư cuối năm	130.231.149.641	659.949.870.730	1.089.688.187	632.601.645	791.903.310.203
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	3.861.812.576	-	-	3.861.812.576
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 791.903.310.203 VND.



PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	140.971.945.203	140.971.945.203	1.742.354.817.541	1.724.029.909.431	159.296.853.313	159.296.853.313
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	37.581.240.000	37.581.240.000	98.835.090.683	37.581.240.000	98.835.090.683	98.835.090.683
	178.553.185.203	178.553.185.203	1.841.189.908.224	1.761.611.149.431	258.131.943.996	258.131.943.996
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	248.175.434.887	248.175.434.887	112.311.831.910	57.969.138.201	302.518.128.596	302.518.128.596
	248.175.434.887	248.175.434.887	112.311.831.910	57.969.138.201	302.518.128.596	302.518.128.596
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.581.240.000)	(37.581.240.000)	(98.835.090.683)	(37.581.240.000)	(98.835.090.683)	(98.835.090.683)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	210.594.194.887	210.594.194.887	-	-	203.683.037.913	203.683.037.913

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
								VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 1054034.24	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	29.403.756.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	Số 01/2024/1316952/HĐ TD	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	159.296.853.313	61.707.291.113
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 116/2024-HĐCVHM/NHCT300-05	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	49.860.897.940
								159.296.853.313	140.971.945.203



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hạ Long	Số 02/2023/1316942	VND	Thả nổi	60 tháng	2028	Đầu tư các Dự án	100.983.727.275	134.639.727.275
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hạ Long	Số 02/2019/1316942/HĐ-TD	VND	Thả nổi	84 tháng	2026	Đầu tư các Dự án	39.061.384.683	24.243.906.501
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 021/2023/TDN-NTQN-HATU	VND	Thả nổi	60 tháng	2028	Đầu tư các Dự án	41.244.574.855	37.879.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 114/2024-HĐCVĐAT/NHCT30-0-05	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	Đầu tư các Dự án	56.443.145.000	14.021.420.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 151995.23.601.27078-6.TD	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các Dự án	26.170.715.761	24.657.596.592
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 2684461.23	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các Dự án	38.614.581.022	12.733.784.519
							302.518.128.596	248.175.434.887
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(98.835.090.683)	(37.581.240.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							203.683.037.913	210.594.194.887

(*) Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	79.154.368.607	6.643.220.581	-	72.511.148.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.125.689.983	-	1.200.000	-	6.124.489.983	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	584.111.110	3.345.224.089	3.240.958.558	-	688.376.641
- Thuế tài nguyên	-	47.034.346.260	714.319.484.566	643.558.663.182	-	117.795.167.644
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	14.007.296.548	21.547.464.019	7.540.167.471	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.625.127.200	2.655.648.300	30.521.100	-
- Các loại thuế khác	-	6.638.867.985	51.415.311.360	54.496.302.945	-	3.557.876.400
	6.125.689.983	54.257.325.355	864.868.012.370	732.142.257.585	13.695.178.554	194.552.568.711

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	118.478.261.287	403.260.944.128
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	22.420.523.333	22.420.523.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(57.091.917.075)	(57.091.917.075)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	83.806.867.545	368.589.550.386
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	83.806.867.545	368.589.550.386
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	40.354.785.487	40.354.785.487
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(19.208.527.111)	(19.208.527.111)
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	104.953.125.921	389.735.808.762

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25/4/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	19.208.527.111
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.837.811.511
Chi trả cổ tức: 3% vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	7.370.715.600

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINCOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 822 /VHTC - KT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa BCTC sau kiểm toán năm 2025 và
BCTC sau kiểm toán năm 2024.

Hà Tu, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2025 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần	5.315.069	4.239.150
Lợi nhuận trước thuế	51.366	28.208
Lợi nhuận sau thuế	40.355	22.421

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty năm 2025 lợi nhuận sau thuế: 40.355 tr.đồng, tăng 17.934 tr.đồng tương ứng tăng 80% so với năm 2024. Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2025, Sản lượng than tiêu thụ đạt 2.789.704 tấn tăng 195.340 tấn so với năm 2024, đồng thời giá bán bình quân năm 2025 tăng 270.323 đồng/tấn so với năm 2024 (giá bán bình quân năm 2025: 1.897.197 đồng/tấn, năm 2024: 1.626.874 đồng/tấn). Các yếu tố trên đã tác động tích cực đến doanh thu và hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về chênh lệch lợi nhuận giữa năm 2025 so với năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.


GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Tuấn

No: 842 /VHTC-VP
Re: Periodic disclosure of financial
statements

Ha Tu, March 18, 2026

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To:

- Hanoi Stock Exchange;
- State Securities Commission.

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin discloses the audited financial statements (FS) for the fiscal year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of organization: HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN.

- Stock symbol: THT
- Address: Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Telephone: 0203.3835169 Fax: 0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

Website: www.hatucoal.vn

2. Contents of disclosure:

- The 2025 Financial Statements.

Separate financial statements (The listed company has no subsidiaries and the superior accounting unit has dependent units);

Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries);

Consolidated financial statements. (The listed company has dependent accounting units with their own accounting system).

- Cases subject to explanation of causes:

+ The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2025):

Yes No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

Yes No

+ Profit after corporate income tax in the statement of business results for the reporting period changed by 5% or more between pre-audit and post-audit figures, resulting in a shift from profit to loss or vice versa (for the audited financial statements of 2024):



Yes No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

Yes No

+ Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Yes No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

Yes No

+ Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

Yes No

Explanatory document in the case of ticking "yes":

Yes No

This information has been published on the company's website on: 18/03/2026 at the link www.hatucoal.vn (Shareholder Relations/Financial Reporting section).

3. Report on transactions valued at 35% or more of total assets for 2025:

3.1. Transaction content: Purchase and sale of coal under the production and business coordination contract with Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin).

3.2. Transaction counterparties: Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin) through its subsidiaries, including Hon Gai Coal Processing Company – Vinacomin and Cam Pha Port and Logistics Company – Vinacomin;

3.3. Transaction ratio (Transaction value / Total assets of the Company (%), based on the latest audited financial statements):

Transaction value / Total assets of the Company (%): (Based on the 2025 financial statements): $5.672.400.636.893 / 1.844.857.800.949 = 307,5\%$

- Transaction completion date: 31/12/2025

We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information./.

Recipient:

- Hanoi Stock Exchange, State Securities Commission (CIMS, report);
- Director (e-copy, report);
- Website Office (e-copy);
- Save: Archives, Office (Secretary).

**PERSONS AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION
SECRETARY COMPANY**



Nguyen Phuong Nhung

FINANCIAL STATEMENTS

Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company
for the fiscal year ended as at 31 December 2025
(Audited)

CONTENTS

	Page
	02 - 03
Report of the Board of Management	04
Independent Auditors' Report	05 - 37
Audited Financial Statements	05 - 06
Statement of Financial position	07
Statement of income	08
Statement of Cash flows	09 - 30
Notes to the Financial Statements	31
Appendix 01: Fixed tangible assets	32
Appendix 02: Fixed intangible assets	33 - 35
Appendix 03: Borrowings	36
Appendix 04: Tax and other payables to State budget	37
Appendix 05: Changes in owner's equity	



REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Management of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company (“the Company”) presents its report and the Company’s Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

THE COMPANY

Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company, formerly known as Ha Tu Coal Company - TKV, is an independent accounting entity, state-owned enterprise under Vietnam National Coal and Mineral Industry Holding. The Company converted into Joint Stock Company under Decision No 1119/QĐ-BCN dated 03 July 2007 issued by Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No.5700101323, first issued on 25 December 2006, and updated for the 13th time on 03 November 2025.

The Company’s head office is located at Group 6, Zone Ha Tu 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Vu Van Khan	Chairman	(Appointed on 28/11/2025)
Mr. Ngo The Phiet	Chairman	(Resigned on 28/11/2025)
Mr. Tran Quoc Tuan	Member of Board of Management	(Appointed on 09/01/2025)
Mr. Tran Quoc Toan	Member of Board of Management	(Appointed on 09/01/2025)
Mr. Nguyen Viet Thanh	Member of Board of Management	(Resigned on 09/01/2025)
Mr. Nguyen Quang Quang	Member of Board of Management	(Resigned on 09/01/2025)
Mr. Dang Van Tinh	Member of Board of Management	
Mrs. Pham Thi Hai	Member	

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Quoc Tuan	Director	
Mr. Tran Quoc Toan	Vice Director	
Mr. Lam Anh Tuan	Vice Director	
Mr. Nguyen Trong Hieu	Vice Director	
Mr. Phan Ngu Hoanh	Vice Director	(Appointed on 1/6/2025)

Members of the Board of Supervision are:

Mrs. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Board of Supervisor
Mrs. Pham Thi Lan Huong	Member
Mr. Ngo Duy Da	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr. Tran Quoc Tuan – Director

AUDITORS

The auditors of the branch of AASC Auditing Firm in Quang Ninh Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirm that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the year 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Quang Ninh, 17 March 2026

On behalf of the Board of Management
Director



Tran Quoc Tuan



No. : 170326.003/BCTC.QN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: Shareholders, the Board of Management and Board of Directors
Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company**

We have audited the Financial Statements of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company prepared on 17 March 2026, from page 5 to page 37 including: Statement of financial position as at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company as at 31 December 2025, its operating results and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Quang Ninh, 17 March 2026

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited in Quang Ninh



Nguyen Thi Hai Huong

Registered Auditor No: 0367-2023-002-1

Auditor

Tran Thi Ha

Registered Auditor No.: 1643-2023-002-1

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. CURRENT ASSETS		1,179,223,999,395	776,224,432,939
110 I. Cash and cash equivalents	3	11,095,945,950	4,279,243,584
111 1. Cash		11,095,945,950	4,279,243,584
130 III. Short-term receivables		348,475,369,160	224,519,965,144
131 1. Short-term trade receivables	4	324,844,571,625	216,542,265,358
132 2. Short-term prepayments to suppliers	5	23,283,779,543	7,528,980,031
136 3. Other short-term receivables	6	3,199,595,992	3,381,297,755
137 4. Provision for short-term doubtful debts		(2,852,578,000)	(2,932,578,000)
140 IV. Inventories	8	738,239,367,023	479,507,179,328
141 1. Inventories		738,239,367,023	479,507,179,328
150 V. Other short-term assets		81,413,317,262	67,918,044,883
151 1. Short-term prepaid expenses	12	67,718,138,708	56,092,960,551
152 2. Deductible VAT		-	5,699,394,349
153 3. Taxes and other receivables from State budget	15	13,695,178,554	6,125,689,983
200 B. NON-CURRENT ASSETS		665,633,801,554	790,048,500,864
210 I. Long-term receivables		112,207,207,851	97,309,831,066
216 1. Other long-term receivables	6	112,207,207,851	97,309,831,066
220 II. Fixed assets		459,496,631,224	581,571,516,869
221 1. Tangible fixed assets	10	459,496,631,224	577,709,704,293
222 - Historical cost		2,479,723,599,215	2,511,335,892,098
223 - Accumulated depreciation		(2,020,226,967,991)	(1,933,626,187,805)
227 2. Intangible fixed assets	11	-	3,861,812,576
228 - Historical cost		791,903,310,203	789,426,681,419
229 - Accumulated amortization		(791,903,310,203)	(785,564,868,843)
240 IV. Long-term assets in progress		1,583,146,310	4,446,621,986
242 1. Construction in progress		1,583,146,310	4,446,621,986
260 VI. Other long-term assets		92,346,816,169	106,720,530,943
261 1. Long-term prepaid expenses	12	38,758,370,225	42,122,190,509
262 2. Deferred income tax assets	29	53,588,445,944	64,598,340,434
270 TOTAL ASSETS		1,844,857,800,949	1,566,272,933,803

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		1,455,121,992,187	1,197,683,383,417
310	I. Current liabilities		1,251,438,954,274	987,089,188,530
311	1. Short-term trade payables	14	718,697,266,745	667,436,070,322
312	2. Short-term prepayments from customers		46,988,962	-
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	194,552,568,711	54,257,325,355
314	4. Payables to employees		67,539,774,447	59,897,841,268
315	5. Short-term accrued expenses	16	63,075,974	29,082,453
319	6. Other short-term payments	17	2,819,964,292	3,047,647,283
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	258,131,943,996	178,553,185,203
322	8. Bonus and welfare fund		9,587,371,147	23,868,036,646
330	II. Non-current liabilities		203,683,037,913	210,594,194,887
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	203,683,037,913	210,594,194,887
400	D. OWNER'S EQUITY		389,735,808,762	368,589,550,386
410	I. Owner's equity	18	389,735,808,762	368,589,550,386
411	1. Contributed capital		245,690,520,000	245,690,520,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		245,690,520,000	245,690,520,000
412	2. Share premium		(46,818,182)	(46,818,182)
414	3. Other capital		569,137,076	569,137,076
418	4. Development investment funds		38,569,843,947	38,569,843,947
421	5. Retained earnings		104,953,125,921	83,806,867,545
421a	- Retained earnings accumulated to previous year		64,598,340,434	61,386,344,212
421b	- Retained earnings of the current year		40,354,785,487	22,420,523,333
440	TOTAL CAPITAL		1,844,857,800,949	1,566,272,933,803

Preparer



Pham Thi Thanh Hue

Chief Accountant



Bui Thanh Binh

Quang Ninh, 17 March 2026

Director



Tran Quoc Tuan

STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
01	1. Revenues from sales of goods and rendering of services	20	5,315,069,155,660	4,239,149,584,161
10	2. Net revenues from sales of goods and rendering of services		5,315,069,155,660	4,239,149,584,161
11	3. Cost of goods sold and services rendered	21	5,125,950,317,207	4,099,303,268,344
20	4. Gross profit from sales of goods and rendering of services		189,118,838,453	139,846,315,817
21	5. Financial income	22	2,881,618,663	2,807,137,181
22	6. Financial expenses	23	38,138,403,143	21,329,748,871
23	- In which: Interest expenses		38,138,403,143	21,329,748,871
25	7. Selling expense	24	11,531,930,575	9,238,081,448
26	8. General and administrative expenses	25	99,098,885,866	89,792,771,370
30	9. Net profit from operating activities		43,231,237,532	22,292,851,309
31	10. Other income	26	8,409,981,606	7,503,353,040
32	11. Other expenses	27	275,339,161	1,588,050,565
40	12. Other profit		8,134,642,445	5,915,302,475
50	13. Total net profit before tax		51,365,879,977	28,208,153,784
51	14. Current corporate income tax expense	28	1,200,000	8,999,626,673
52	15. Deferred corporate income tax expense	29	11,009,894,490	(3,211,996,222)
60	16. Profit after corporate income tax		40,354,785,487	22,420,523,333
70	17. Basic earnings per share	30	1,643	913

Preparer



Pham Thi Thanh Hue

Chief Accountant



Bui Thanh Binh

Quang Ninh, 17 March 2026

Director



Tran Quoc Tuan

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		51,365,879,977	28,208,153,784
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		230,908,216,772	248,848,720,927
03	- Provisions		(80,000,000)	(20,000,000)
05	- Gains/losses from investment activities		(6,304,151,527)	(158,700,639)
06	- Interest expense		38,138,403,143	21,329,748,871
08	3. Operating profit before changes in working capital		314,028,348,365	298,207,922,943
09	- Increase/Decrease in receivables		(140,641,675,023)	22,680,901,445
10	- Increase/Decrease in inventories		(258,732,187,695)	(84,311,302,723)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payable/corporate income tax payable)		199,041,996,054	78,982,341,455
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(8,261,357,873)	(36,861,937,014)
14	- Interest paid		(38,133,278,022)	(21,444,962,066)
15	- Corporate income taxes paid		-	(27,124,307,994)
16	- Other receipts from operating activities		7,020,000	-
17	- Other payments on operating activities		(26,125,497,010)	(31,603,580,041)
20	Net cash flows from operating activities		41,183,368,796	198,525,076,005
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(106,029,906,222)	(102,481,345,177)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		6,313,328,296	20,571,600
27	3. Interest and dividend received		50,874,002	138,129,039
30	Net cash flows from investing activities		(99,665,703,924)	(102,322,644,538)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	1. Proceeds from borrowings		1,854,666,649,451	436,825,676,699
34	2. Repayment of principal		(1,781,999,047,632)	(509,480,121,960)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(7,368,564,325)	(24,502,562,175)
40	Net cash flows from financing activities		65,299,037,494	(97,157,007,436)
50	Net cash flows in the year		6,816,702,366	(954,575,969)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		4,279,243,584	5,233,819,553
70	Cash and cash equivalents at end of the year	3	11,095,945,950	4,279,243,584

Preparer



Pham Thi Thanh Hue

Chief Accountant



Bui Thanh Binh

Quang Ninh, 17 March 2026

Director



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company, formerly known as Ha Tu Coal Company - TKV, is an independent accounting entity, state-owned enterprise under Vietnam National Coal and Mineral Industry Holding. The Company converted into Joint Stock Company under Decision No 1119/QĐ-BCN dated 03 July 2007 issued by Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No.5700101323, first issued on 25 December 2006, and updated for the 12th time on 29 November 2024.

The Company's head office is located at Group 6, Zone Ha Tu 3, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

The Company's charter capital is VND 245,690,520,000, equivalent to 24,569,052 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 is 1,869 (as at 01 January 2025: 1,873).

Business field

Mineral extraction

Business activities

Main business activity of the Company include:

- Mining and agglomeration of hard coal
- Mining and agglomeration of lignite
- Extraction and agglomeration of peat
- Mining of other non-ferrous metal ores
- Other mining and quarrying support activities.

The Company's operation in the year that affects the Financial Statements

The Company's primary activity during the year is the execution of the coal mining, screening, and processing outsourcing contract with the Vietnam National Coal-Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin). At the end of the year, based on the volume of accepted delivered products and the indicators specified in the signed Contract, both parties shall conduct final settlement and liquidation of the Contract.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.



Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts
- Provision for devaluation of inventor
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimate the percentage of completion of revenue
- Estimated income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and monetary gold held as a reserve asset, exclusive of gold classified as inventories and used as raw materials for production of goods for sale.

2.6 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

05-0
NHÂN
TY T
KIỂM T
SC TA
NG NI
UANG

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.7 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost included: the purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Cost of unfinished coal at the end of the year = Volume of unfinished coal at the end of the year multiplied (X) by (Operating cost in the year/Volume of coal in the year).

When the ash level in the raw coal inventory is higher or lower than the ash level according to the economic and technical targets provided in the plan, it should be adjusted according to the ratio of the actual average ash level at the end of the period/planned average ash level of the raw coal.

Operation costs for other stages that are in progress at the end of the year = The volume of products in progress remaining at the end of the year for each stage multiplied (X) by the cost per unit carried out during the year for that stage.

The cost of each type of coal inventory at the end of the year is determined using the weighted average method.

Allowances for devaluation of inventories made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.8 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are stated at the historical cost. During the useful lives, tangible and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs ament future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period is estimated as follows:

- Buildings	05 - 25 years
- Other machinery, equipment	03 - 10 years
- Vehicles, transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	03 years

Management software	03 years
Minerals exploitation license fee of the project	04 years
- Construction for expansion of mining field	04 years
- Other intangible fixed assets	04 years

Fixed assets, including machinery and equipment, means of transportation, transmission equipment, and management tools, are subject to accelerated depreciation at 1.45 times the straight-line rate. This is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the management, use, and depreciation of fixed assets. The application of accelerated depreciation resulted in an increase of VND 60.80 billion in depreciation expenses for the year compared to the non-accelerated method

2.9 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Materials in use pending for allocation are high-value materials that are allocated to operating expenses based on the estimated usage period of 06 to 24 months.
- Tools and supplies in use are allocated to operating expenses based on the estimated usage period of 12 months.
- Fixed asset repair expenses are allocated over a period of no more than 36 months.
- Landslide compensation and support costs for households are allocated for a period over 24 months. according to the remaining time of the mining license.
- Site clearance compensation costs are allocated according to the remaining time of the mining license.

Other prepaid expenses are allocated over a period of no more than 36 months.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13 . Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, accrued expenses to estimate the cost of goods sold estate, etc which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses to operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably



2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, accrued expenses to estimate the cost of goods sold estate, etc which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses to operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably

11105
HI NHA
NG TY
3 KIEM
AASC
IANG
QUAN

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.18 . Costs of good sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.19 . Financial expenses

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.20 . Corporate income tax

a) Deferred income tax assets

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate:

The fiscal year ended as at 31 December 2025, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

d) Severance tax

Natural resource tax on clean coal produced in the period: Taxable price is the selling price of a unit of resource product exclusive of VAT but not lower than the taxable price imposed by the people's committee of Quang Ninh Province. In case the selling price of resource product is lower than the table price imposed by the people's committee of the Province, the taxable price imposed by the people's committee of the Province shall apply. Natural resource tax rate is 12%.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.



5 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	15,549,054,694	-	89,523,000	-
- Institute of Mining Science and Technology	-	-	89,523,000	-
- Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company	15,549,054,694	-	-	-
Others	7,734,724,849	-	7,439,457,031	-
- Nguyen Tam 38 Construction JSC	-	-	6,437,880,000	-
- AASC Auditing Firm Company Limited - Quang Ninh Branch	-	-	220,404,531	-
- Quang Ninh Urban Construction and Development JSC	1,421,272,852	-	-	-
- Dong Anh Construction & Installation Investment and	2,118,864,243	-	-	-
- Green Industrial Solutions JSC	1,998,000,000	-	-	-
- Thanh Nam Fire Prevention Technology	1,568,119,169	-	-	-
- Other customers	628,468,585	-	781,172,500	-
	23,283,779,543	-	7,528,980,031	-

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Receivables from equitization	2,226,462,434	-	1,790,801,000	-
- Dividends and profits receivables	800,000,000	(800,000,000)	800,000,000	(800,000,000)
- Mortgages	173,133,558	-	790,496,755	-
	3,199,595,992	(800,000,000)	3,381,297,755	(800,000,000)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.2) Detail by object				
- Employees	2,228,288,641	-	2,363,102,255	-
- East Sea Project Development Joint Stock Company	800,000,000	(800,000,000)	800,000,000	(800,000,000)
- Others	171,307,351	-	218,195,500	-
	3,199,595,992	(800,000,000)	3,381,297,755	(800,000,000)
b) Long-term				
b.1) Details by content				
- Deposits at Quang Ninh Provincial Environmental Fund	88,458,327,583	-	76,391,695,459	-
- Deposit at the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	6,250,000,000	-	6,250,000,000	-
- Interest of the deposit at Quang Ninh Provincial Environmental Fund	17,392,300,168	-	14,574,055,507	-
- Interest of the deposit at Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	106,580,100	-	94,080,100	-
	112,207,207,851	-	97,309,831,066	-
b.2) Detail by object				
- Quang Ninh Provincial Environmental Fund	105,850,627,751	-	90,965,750,966	-
- Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	6,356,580,100	-	6,344,080,100	-
	112,207,207,851	-	97,309,831,066	-

7 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable amount	Original cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
East Sea Project Development Joint Stock Company	2,852,578,000	-	2,932,578,000	-
	2,852,578,000	-	2,932,578,000	-

8 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost VND	Recoverable amount VND	Original cost VND	Recoverable VND
- Raw materials	16,079,088,718	-	16,724,312,144	-
- Tools, supplies	39,402,000	-	119,022,000	-
- Work in progress	531,859,364,638	-	340,507,316,686	-
- Finished goods	190,261,511,667	-	122,156,528,498	-
	738,239,367,023	-	479,507,179,328	-

- The value of inventories that is unsold, damaged, sub-standard and non-consumable degraded at the end of the year: VND 0

- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 0

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Procurement of fixed assets		
Project: Bac Bang Danh open-pit mining project (*)	128,367,000	11,177,746
Project for the relocation of Mining Site 1's operation center and the 35KV substation.	488,558,512	378,090,440
Project for environmental improvement and restoration of the landfill area of the Pillar - Nam Lo Phong	-	1,255,735,164
Project: Investment serving annual production of 2024 - Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company	289,614,717	-
Project for planting and tending large timber trees in the Chinh Bac waste dump area.	200,168,277	-
Project for investment in fire fighting and prevention systems	476,437,804	-
Major repairs of fixed assets	-	2,801,618,636
	1,583,146,310	4,446,621,986

(*) Decision No. 3500/QD-VHTC dated September 18, 2025, by the Board of Directors of Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin regarding the approval of the adjusted feasibility study report for the investment and construction of the Bac Bang Danh open-pit mining project, with the following details:

- Project name: Bac Bang Danh open-pit mining project.
- Location: Ha Tu, Ha Phong, Ha Khanh Wards, Ha Long City, Quang Ninh Province (Currently Ha Tu and Cao Xanh Wards, Quang Ninh Province).
- Investor: Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin.
- Capital sources: Commercial loans and other legal capital sources of the Company.
- Design capacity: 2,500,000 tons of raw coal per year.
- Project life: 10 years.
- Mining duration: Until the end of 2035.
- Total investment: VND 1,907,634,072 thousand.
- Project status: As of December 31, 2025, completed items have been recognized as fixed assets, and coal mining has been carried out in accordance with the license. Work-in-progress costs as of December 31, 2025, primarily consist of other project costs incurred, which are pending allocation to incomplete items.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 01)

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 02)

12 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
Prepaid expenses of operating lease	59,970,203,498	50,006,079,229
Dispatched tools and supplies	221,124,999	623,901,675
Borrowing costs	-	3,311,675,961
Others	7,526,810,211	2,151,303,686
	<u>67,718,138,708</u>	<u>56,092,960,551</u>
b) Long-term		
Fixed asset repair and maintenance costs.	2,970,422,486	7,194,673,154
Compensation and support costs for landslides for local households.	589,808,000	589,808,000
Geological data usage fees (*)	1,578,409,200	2,104,545,600
Site clearance compensation, tree planting, and tending costs for the Bac Bang Danh project.	2,223,100,673	3,070,106,660
Materials issued pending allocation.	14,168,874,583	15,607,269,381
Exploration drilling costs.	9,060,257,566	7,986,891,001
Other long-term prepaid expenses.	8,167,497,717	5,568,896,713
	<u>38,758,370,225</u>	<u>42,122,190,509</u>

(*) Geological data usage fees payable by the Company in accordance with Circular No. 95/2012/TT-BTC dated June 8, 2012, by the Ministry of Finance, which stipulates the rates, collection, payment, management, and use of fees for the exploitation and use of geological and mineral data. The geological data usage fees are allocated into expenses during the year based on the duration of the mining license.

13 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(Detailed in Appendix 03)

14 . TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	236,744,276,766	236,744,276,766	217,024,036,940	217,024,036,940
- VVMI Viet Bac Mechanical	436,708,701	436,708,701	213,763,990	213,763,990
- Vinacomin Machinery JSC	3,568,087,166	3,568,087,166	357,175,630	357,175,630
- Vinacomin Motor Industry JSC	23,423,132,088	23,423,132,088	5,916,174,080	5,916,174,080
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	5,474,673,158	5,474,673,158	8,148,151,190	8,148,151,190

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Coal and Mineral College	126,085,680	126,085,680	144,211,320	144,211,320
- Vinacomin Institute of Energy and Mining Mechanical	559,001,300	559,001,300	1,758,314,010	1,758,314,010
- Vinacomin - Tourism and Trading JSC	-	-	5,892,137,563	5,892,137,563
- Vinacomin - Materials Trading JSC - Ha Noi Branch	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000
- Vinacomin Machinery JSC - Branch	95,643,160	95,643,160	106,568,580	106,568,580
- Vinacomin - Mao Khe Mechanical JSC	-	-	160,160,000	160,160,000
- Vinacomin Mining Project Management Unit	310,000,000	310,000,000	718,014,244	718,014,244
- Vinacomin - Environment Company Limited.	12,900,526,457	12,900,526,457	6,394,761,646	6,394,761,646
- Vinacomin - Mining Geology JSC	1,811,911,778	1,811,911,778	1,376,077,000	1,376,077,000
- Vinacomin Quacontrol Joint Stock Company	185,101,006	185,101,006	217,394,560	217,394,560
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	5,061,681,896	5,061,681,896	4,467,738,130	4,467,738,130
- Vinacomin - Viet Bac Geology JSC	1,163,150,959	1,163,150,959	1,350,397,983	1,350,397,983
- Vinacomin Industry Investment Consulting Joint Stock Company - General Services and Construction	499,202,330	499,202,330	797,867,690	797,867,690
- Cam Pha Mining Chemical Industry Company	87,565,207,238	87,565,207,238	62,996,932,580	62,996,932,580
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	2,876,531,506	2,876,531,506	1,592,832,964	1,592,832,964
- Vinacomin Mine Rescue	935,479,680	935,479,680	947,831,760	947,831,760
- Vinacomin Hospital	507,604,364	507,604,364	885,026,400	885,026,400
- Vinacomin - Investment, Trading and Service JSC	-	-	24,933,478,182	24,933,478,182
- Vinacomin - Nui Beo Coal JSC	6,765,184,471	6,765,184,471	14,444,489,452	14,444,489,452
- Vinacomin - Materials Trading JSC	82,349,363,828	82,349,363,828	73,074,537,986	73,074,537,986

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding VND	Amount can VND	Outstanding VND	Amount can VND
Others	481,952,989,979	481,952,989,979	450,412,033,382	450,412,033,382
- An Binh HL Trading and Service Joint Stock Company	-	-	383,831,286	383,831,286
- Phu Thai Industries Company Limited	519,469,893	519,469,893	480,917,651	480,917,651
- Trung Nghia Transport Services and Investment JSC	75,348,517,793	75,348,517,793	97,219,317,150	97,219,317,150
- Tuan Minh MTV Company Limited	32,703,211,658	32,703,211,658	29,157,794,665	29,157,794,665
- Thao Phuong Trading Services Construction Company Limited	2,454,385,590	2,454,385,590	2,372,077,500	2,372,077,500
- Van Don MAST JSC	96,855,084,768	96,855,084,768	79,499,601,129	79,499,601,129
- Quang Ninh Transport Joint Stock Company	4,199,477,480	4,199,477,480	19,152,301,311	19,152,301,311
- Huong Tam Company Limited	92,379,072,891	92,379,072,891	76,671,370,990	76,671,370,990
- Ngoc Hung Trading Company Limited	6,025,586,432	6,025,586,432	14,231,898,436	14,231,898,436
- Other trade payables	171,468,183,474	171,468,183,474	131,242,923,264	131,242,923,264
	718,697,266,745	718,697,266,745	667,436,070,322	667,436,070,322

15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

(Detailed in Appendix 04)

16 . SHORT - TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Asset auctioning expenses	28,868,400	-
- Interest expense	34,207,574	29,082,453
	63,075,974	29,082,453

17 . OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Union fee	20,224,815	229,464,931
- Decrease in revenue adjustment	1,254,960,160	1,252,808,885
- Dividends payable	6,636,791	14,530,740
- Communist party fee	1,316,777,353	1,398,462,353
- Compensation for landslide affected households	71,396,215	19,432,000
Contractor deposit	49,196,579	-
- Other payables	100,772,379	132,948,374
	2,819,964,292	3,047,647,283

18 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

(Detailed in Appendix 05)

b) Details of Contributed capital

	31/12/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited	159,698,840,000	65.00	159,698,840,000	65.00
- Others	85,991,680,000	35.00	85,991,680,000	35.00
	<u>245,690,520,000</u>	<u>100.00</u>	<u>245,690,520,000</u>	<u>100.00</u>

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	245,690,520,000	245,690,520,000
- At the end of the year	<u>245,690,520,000</u>	<u>245,690,520,000</u>
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	1,252,808,885	1,186,319,060
- Dividend payable in the year	7,370,715,600	24,569,052,000
+ Dividend payable from last year's profit	7,370,715,600	24,569,052,000
- Dividend paid in cash in the year	7,368,564,325	24,502,562,175
+ Dividend paid from last year's profit	7,368,564,325	24,502,562,175
- Dividend payable at the end of the year	<u>1,254,960,160</u>	<u>1,252,808,885</u>

d) Share

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	24,569,052	24,569,052
Quantity of issued shares	24,569,052	24,569,052
- Common shares	24,569,052	24,569,052
Quantity of outstanding shares in circulation	24,569,052	24,569,052
- Common shares	24,569,052	24,569,052
Par value per share: VND 10,000 / stock		

f) Company's reserves

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development investment funds	(38,569,843,947)	38,569,843,947
	<u>(38,569,843,947)</u>	<u>38,569,843,947</u>

19 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT**b) Operating leased assets**

The Company signed lease contracts with the People's Committee of Quang Ninh province to lease land in Ha Long city for the purpose of coal mining, public construction serving coal mining, traffic routes from Ha Tu mine to Nui Beo mine, planting, nurturing and protecting forests. Accordingly, the Company must pay annual land rent according to current State regulations. For land plots which lease term has expired, the Company is carrying out extension procedures and land rental fees in this period are made based on the tax authority's note in 2025, specifically as follows:

<u>Contract No.</u>	<u>Area (m2)</u>	<u>Due date</u>	<u>Location</u>
Contract No. 136 dated 20 July 2020	5,594,376.2	Until 15 August 2028	Ha Tu, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 283/HĐ-TĐ dated 26 June 2017	1,850,453	Until 31 December 2023	Ha Tu, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 151/HĐTĐ dated 10 August 2021	45,368	Until 15 August 2028	Ha Tu Ward, Quang Ninh Province
Contract No. 428/HĐ-TĐ dated 28 December 2021	80,551.7	Until 15 August 2028	Ha Tu Ward, Quang Ninh Province
Decision No. 1866/QĐ-UBND dated 06 July 2023	103,252	Until 15 August 2028	Ha Tu Ward, Quang Ninh Province
Contract No. 42/HĐTĐ dated 24 April 2024	216,629	Until 15 August 2028	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 47/HĐTĐ dated 14 May 2024	156,468.4	Until 15 August 2028	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 72 dated 17 June 2025	468,669.8	Until 15 August 2028	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.

20 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Year 2025</u>	<u>Year 2024</u>
	VND	VND
Revenue from sale of goods	5,292,619,228,289	4,220,703,204,076
Revenue from rendering of services	15,052,156,445	7,456,593,712
Recovery after the 3rd storm (Yagi)	8,075,499,726	10,989,786,373
	<u><u>5,315,746,884,460</u></u>	<u><u>4,239,149,584,161</u></u>
In which: Revenue from related parties	<u><u>5,255,430,745,783</u></u>	<u><u>4,234,402,267,948</u></u>

(Details as in Notes No. 34)

21 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Cost of finished goods sold	5,106,733,039,200	4,080,978,053,900
Cost of services rendered	12,429,229,801	7,335,428,071
Recovery after the 3rd storm (Yagi)	8,075,499,726	10,989,786,373
	<u>5,125,950,317,207</u>	<u>4,099,303,268,344</u>

22 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	50,874,002	138,129,039
Other financial incomes	2,830,744,661	2,669,008,142
	<u>2,881,618,663</u>	<u>2,807,137,181</u>

23 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	38,138,403,143	21,329,748,871
	<u>38,138,403,143</u>	<u>21,329,748,871</u>

24 . SELLING EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	899,568,980	873,974,710
Labour expenses	6,204,590,011	4,234,328,296
Depreciation and amortization expenses	822,022,016	448,386,960
Expenses of outsourcing services	2,105,881,594	2,153,888,136
Other expenses by cash	1,499,867,974	1,527,503,346
	<u>11,531,930,575</u>	<u>9,238,081,448</u>

25 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	4,304,934,882	9,793,787,636
Labour expenses	58,295,854,087	47,938,148,897
Depreciation and amortization expenses	2,097,953,882	1,789,526,112
Reversal of provision expenses	(80,000,000)	(20,000,000)
Tax, Charge, Fee	3,000,000	3,000,000
Expenses of outsourcing services	5,296,439,522	5,033,981,303
Other expenses in cash	29,180,703,493	25,254,327,422
	<u>99,098,885,866</u>	<u>89,792,771,370</u>

26 . OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	6,253,277,525	20,571,600
Gains from scrap liquidation	364,095,000	6,818,965,536
Income from rented area and security	144,000,000	264,154,161
Income from penalties for breach of contract by customers	246,084,732	-
Others	1,402,524,349	399,661,743
	8,409,981,606	7,503,353,040

27 . OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Losses from liquidation, disposal of fixed assets	-	1,306,314,894
Fines for late payment to State's budget	-	4,735,671
Cost of hiring security guard for Tan Rai dormitory	144,400,000	144,000,000
ATM placement fee	115,200,000	115,200,000
Non-deductible VAT	480,000	-
Others	15,259,161	17,800,000
	275,339,161	1,588,050,565

28 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Total profit before tax	51,365,879,977	28,208,153,784
Increase	3,683,592,471	25,910,094,529
<i>Temporary differences from accounting based and tax based expenses (Depreciation)</i>	-	25,180,096,056
<i>Ineligible expenses</i>	3,683,592,471	729,998,473
Decrease	(55,049,472,448)	(9,120,114,947)
<i>Temporary differences from accounting based and tax based expenses (Expenses for exploration of reserve upgrading project)</i>	(7,106,635,867)	(7,106,635,867)
<i>Temporary differences from accounting based and tax based expenses (Repair costs)</i>	(47,942,836,581)	(2,013,479,080)
Taxable income	-	44,998,133,366
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	8,999,626,673
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	1,200,000	-
Tax payable at the beginning of year	(6,125,689,983)	11,998,991,338
Tax paid in the year	-	(27,124,307,994)
Corporate income tax payable at the year-end from main business activities	(6,124,489,983)	(6,125,689,983)

29 DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	64,598,340,434	67,802,539,693
Reversal of previous write - down of deferred income tax assets	(11,009,894,490)	(3,204,199,259)
Deferred income tax assets	<u>53,588,445,944</u>	<u>64,598,340,434</u>

b) Deferred corporate income tax expense

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	-	(5,036,019,211)
Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	11,009,894,490	1,824,022,989
	<u>11,009,894,490</u>	<u>(3,211,996,222)</u>

30 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Net profit after tax,	40,354,785,487	22,420,523,333
Profit distributed to common shares	40,354,785,487	22,420,523,333
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	24,569,052	24,569,052
Basic earnings per share	<u>1,643</u>	<u>913</u>

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2025, the Company dose not have shares with dilutive potential for earnings per share.

31 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	982,030,496,717	825,222,013,987
Labour expenses	418,124,945,717	338,108,847,924
Depreciation expenses	230,908,216,772	248,848,720,927
Expenses of outsourcing services	2,942,261,833,567	2,050,226,519,466
Other expenses in cash	914,637,172,270	816,216,103,849
	<u>5,487,962,665,043</u>	<u>4,278,622,206,153</u>

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Cash and cash equivalents	8,434,213,950	-	-	8,434,213,950
Trade and other receivables	325,191,589,617	112,207,207,851	-	437,398,797,468
	333,625,803,567	112,207,207,851	-	445,833,011,418
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	3,544,507,584	-	-	3,544,507,584
Trade and other receivables	216,990,985,113	97,309,831,066	-	314,300,816,179
	220,535,492,697	97,309,831,066	-	317,845,323,763

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its due date financial obligations due to the lack of funds.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	258,131,943,996	196,094,206,569	3,794,415,672	458,020,566,237
Trade and other payables	721,517,231,037	-	-	721,517,231,037
Accrued expenses	63,075,974	-	-	63,075,974
	979,712,251,007	199,888,622,241	3,794,415,672	1,183,395,288,920

	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	178,553,185,203	206,700,665,776	3,893,529,111	389,147,380,090
Trade and other payables	670,483,717,605	-	-	670,483,717,605
Accrued expenses	29,082,453	-	-	29,082,453
	849,065,985,261	206,700,665,776	3,893,529,111	1,059,660,180,148

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the year

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Proceeds from ordinary contracts	1,854,666,649,451	436,825,676,699

b) Actual repayments on principal during the year

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Repayment on principal from ordinary contracts	1,781,999,047,632	509,480,121,960

34 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	Member unit of parent company
Cam Pha Mining Chemical Industry Company	Member unit of parent company
Vinacomin - Cam Pha Port and Logistic Company	Member unit of parent company
Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	Member unit of parent company
Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	Member unit of parent company
Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	Member unit of parent company
Heritage Ha Long Hotel - Vinacomin	Member unit of parent company
Vinacomin - Mining Project Management Unit	Member unit of parent company
Vinacomin - Hon Gai Coal Company	Member unit of parent company
Vinacomin - Nui Beo Coal JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Materials Trading JSC - Ha Noi Branch	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Mining Geology JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Quacontrol Joint Stock Company	Subsidiary of parent company

<u>Related parties</u>	<u>Relation</u>
Vinacomin - Industry Investment Consulting JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Geology and Mineral Resources JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Industry Investment Consulting JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Transportation and Miner Commuting Service JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Miner Transport and Shuttle JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Environment One Member Limited Liability Company	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Southern Coal Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
VVMI Viet Bac Mechanical JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Machinery Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Motor Industry Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Informatics, Technology, Environment JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Materials Joint Stock Company – Hon Gai Materials Enterprise	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Coal Import Export JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company - Ha Noi Branch	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Machinery Joint Stock Company - Branch	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Geology and Mineral Resources JSC	Subsidiary of parent company
Vinacomin - Hospital	Revenue generating public service delivery unit of
Vietnam Coal and Mineral College	Revenue generating public service delivery unit of
Vinacomin - Business School	Revenue generating public service delivery unit of
Vinacomin - Institute Of Mining science And Technology	Revenue generating public service delivery unit of
Vinacomin - Mine Rescue Center	Revenue generating public service delivery unit of
Vinacomin - Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering	Revenue generating public service delivery unit of parent company
Others Subsidiaries of Vinacomin - Minerals Holding Corporation	
Members of Board of Management, Board of Directors, Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue	5,255,430,745,783	4,234,402,267,948
Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	5,252,820,997,112	3,629,386,611,648
Vinacomin - Cam Pha Port and Logistic Company	351,937,368	603,628,022,819
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company - Hon Gai Materials Factory	50,492,767	22,801,846
Vinacomin - Tourism and Trading JSC - Quang Ninh Branch	-	61,666,668
Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	257,330,200	171,925,280
Vinacomin - Environment Company Limited	1,949,988,336	209,686,350
Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company	-	23,248,721
Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	-	898,304,616

		Year 2025	Year 2024
		VND	VND
Remuneration of key management persons			
Mr Vu Van Khan	Chairman (Appointed from	5,140,000	-
Mr. Ngo The Phiet	Chairman (Resigned from	56,540,000	61,680,000
Mr Tran Quoc Tuan	Director/ Member of Board of	577,720,151	27,580,952
Mr. Nguyen Quang Quang	Member of Board of Management (Resigned from 09 January 2025)	-	675,681,439
Mr. Tran Quoc Toan	Vice Director	559,769,508	595,368,543
Mr. Lam Anh Tuan	Vice Director	502,981,100	571,110,790
Mr. Nguyen Trong Hieu	Vice Director	493,141,192	573,435,821
Mr. Phan Ngu Hoanh	Vice Director (Appointed on 1/6/2025)	208,895,731	-
Mr. Dang Van Tinh	Member of Board of Management (Resigned from 01 January 2025)	530,355,123	658,017,900
Mr. Nguyen Viet Thanh	Member of Board of Management (Resigned from 09 January 2025)	-	618,572,233
Mrs. Pham Thi Hai	Independent member of Board of Management	262,800,000	262,800,000
Mr. Bui Thanh Binh	Chief Accountant (Appointed from 14 November 2025)	425,996,471	326,009,096
Mrs. Ha Thi Diep Anh	Chief Accountant (Appointed from 01 November 2024)	-	505,535,653
Mrs. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Board of Supervision	54,960,000	54,960,000
Mrs. Pham Thi Lan Huong	Member of Board of Supervision	437,409,875	437,448,847
Mr. Ngo Duy Da	Member of Board of Supervision	414,730,214	473,429,390

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

35 . COMPARATIVE FIGURES

The corresponding figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by the branch of AASC Auditing Firm Co.,Ltd in Quang Ninh.

Preparer



Pham Thi Thanh Hue

Chief Accountant



Bui Thanh Binh

Quang Ninh, 17 March 2026

Director



Tran Quoc Tuan

APPENDIX 01: FIXED TANGIBLE ASSETS

	Buildings	Machine, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	276,878,672,324	961,837,051,538	1,252,777,714,947	19,307,260,827	535,192,462	2,511,335,892,098
- Purchase in the year	-	16,216,564,326	75,632,110,503	-	-	91,848,674,829
- Completed construction investment	10,838,471,879	1,985,153,761	4,067,009	1,740,385,636	-	14,568,078,285
- Liquidation, disposal	(5,677,111,970)	(49,913,264,567)	(82,438,669,460)	-	-	(138,029,045,997)
Ending balance of the year	282,040,032,233	930,125,505,058	1,245,975,222,999	21,047,646,463	535,192,462	2,479,723,599,215
Accumulated depreciation						
Beginning balance	227,820,579,058	707,588,151,900	983,695,647,230	13,986,617,155	535,192,462	1,933,626,187,805
- Depreciation for the year	17,143,791,088	94,398,087,334	110,554,520,798	2,473,376,192	-	224,569,775,412
- Liquidation, disposal	(5,617,061,199)	(49,913,264,567)	(82,438,669,460)	-	-	(137,968,995,226)
Ending balance of the year	239,347,308,947	752,072,974,667	1,011,811,498,568	16,459,993,347	535,192,462	2,020,226,967,991
Net carrying amount						
Beginning balance	49,058,093,266	254,248,899,638	269,082,067,717	5,320,643,672	-	577,709,704,293
Ending balance	42,692,723,286	178,052,530,391	234,163,724,431	4,587,653,116	-	459,496,631,224

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 392.248.933.903.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1.380.825.057.904

APPENDIX 02: FIXED INTANGIBLE ASSETS

	Copyrights and patents	Trade marks	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	130,231,149,641	657,473,241,946	1,089,688,187	632,601,645	789,426,681,419
- Purchase in the year	-	2,476,628,784	-	-	2,476,628,784
Ending balance of the year	130,231,149,641	659,949,870,730	1,089,688,187	632,601,645	791,903,310,203
Accumulated amortization					
Beginning balance	130,231,149,641	653,611,429,370	1,089,688,187	632,601,645	785,564,868,843
- Amortization in the year	-	6,338,441,360	-	-	6,338,441,360
Ending balance of the year	130,231,149,641	659,949,870,730	1,089,688,187	632,601,645	791,903,310,203
Net carrying amount					
Beginning balance	-	3,861,812,576	-	-	3,861,812,576
Ending balance	-	-	-	-	-

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 0

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 791.903.310.203

APPENDIX 03: BORROWINGS

	01/01/2025		During the year		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Short-term debts	140,971,945,203	140,971,945,203	1,742,354,817,541	1,724,029,909,431	159,296,853,313	159,296,853,313
Current portion of long-term debts	37,581,240,000	37,581,240,000	98,835,090,683	37,581,240,000	98,835,090,683	98,835,090,683
	178,553,185,203	178,553,185,203	1,841,189,908,224	1,761,611,149,431	258,131,943,996	258,131,943,996
b) Long-term borrowings						
Long-term debts	248,175,434,887	248,175,434,887	112,311,831,910	57,969,138,201	302,518,128,596	302,518,128,596
	248,175,434,887	248,175,434,887	112,311,831,910	57,969,138,201	302,518,128,596	302,518,128,596
Amount due for settlement within 12 months	(37,581,240,000)	(37,581,240,000)	(98,835,090,683)	(37,581,240,000)	(98,835,090,683)	(98,835,090,683)
Amount due for settlement after 12 months	210,594,194,887	210,594,194,887			203,683,037,913	203,683,037,913



Detail information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows

	Contract No.	Currency	Interest rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	31/12/2025	01/01/2025
								VND	VND
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	No 1054034.24	VND	Floating rate	Up to 12 months	2025	Supplementing working capital	Unsecured (*)		29,403,756,150
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	No 01/2024/13169 52/HĐTD	VND	Floating rate	Up to 12 months	2026	Supplementing working capital	Unsecured (*)	159,296,853,313	61,707,291,113
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	No 116/2024- HĐCVHM/NH CT300-05	VND	Floating rate	Up to 12 months	2025	Supplementing working capital	Unsecured (*)	-	49,860,897,940
								<u>159,296,853,313</u>	<u>140,971,945,203</u>



Detail information on Long-term borrowings

Detailed information on Long-term borrowings from banks and credit institutions is as follows

	Contract No.	Currency	Interest rate	Maturity	Date due	Loan purpose	Guarantee	31/12/2025	01/01/2025
								VND	VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	No 02/2023/13169	VND	Floating rate	60 months	2028	Investment in projects	Unsecured (*)	100,983,727,275	134,639,727,275
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	No 02/2019/13169	VND	Floating rate	84 months	2026	Investment in projects	Unsecured (*)	39,061,384,683	24,243,906,501
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quang Ninh Branch.	No 021/2023/TDN-NTQN-HATU	VND	Floating rate	60 months	2028	Investment in projects	Unsecured (*)	41,244,574,855	37,879,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	No 114/2024-HĐCVĐAT/NHCT300-05	VND	Floating rate	60 months	2029	Investment in projects	Unsecured (*)	56,443,145,000	14,021,420,000
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	No 151995.23.601.270786.TD	VND	Floating rate	84 months	2030	Investment in projects	Unsecured (*)	26,170,715,761	24,657,596,592
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	No 2684461.23	VND	Floating rate	84 months	2030	Investment in projects	Unsecured (*)	38,614,581,022	12,733,784,519
								302,518,128,596	248,175,434,887
Amounts come due within 12 months								(98,835,090,683)	(37,581,240,000)
Amounts come due after 12 months								203,683,037,913	210,594,194,887

(*) Loans security form: All machinery and equipment formed from the loan.



APPENDIX 04: TAX AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

	Opening receivable	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	-	79,154,368,607	6,643,220,581	-	72,511,148,026
Corporate income tax	6,125,689,983	-	1,200,000	-	6,124,489,983	-
Personal income tax	-	584,111,110	3,345,224,089	3,240,958,558	-	688,376,641
Natural resource tax	-	47,034,346,260	714,319,484,566	643,558,663,182	-	117,795,167,644
Land tax and land rental	-	-	14,007,296,548	21,547,464,019	7,540,167,471	-
Environmental protection taxes	-	-	2,625,127,200	2,655,648,300	30,521,100	-
Other taxes	-	6,638,867,985	51,415,311,360	54,496,302,945	-	3,557,876,400
	<u>6,125,689,983</u>	<u>54,257,325,355</u>	<u>864,868,012,370</u>	<u>732,142,257,585</u>	<u>13,695,178,554</u>	<u>194,552,568,711</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

APPENDIX 05: CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Other capital	Investment and development fund	Undistributed profit after tax	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	245,690,520,000	(46,818,182)	569,137,076	38,569,843,947	118,478,261,287	403,260,944,128
Profit for the previous year	-	-	-	-	22,420,523,333	22,420,523,333
Profit distribution	-	-	-	-	(57,091,917,075)	(57,091,917,075)
Ending balance of previous year	245,690,520,000	(46,818,182)	569,137,076	38,569,843,947	83,806,867,545	368,589,550,386
Profit for the current year	-	-	-	-	40,354,785,487	40,354,785,487
Profit distribution	-	-	-	-	(19,208,527,111)	(19,208,527,111)
Ending balance of current year	245,690,520,000	(46,818,182)	569,137,076	38,569,843,947	104,953,125,921	389,735,808,762

According to the Resolution No 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 25/4/2025 issued by Board of Management, the Company announced its profit distribution as follows:

	VND
Net profit after tax	19,208,527,111
Development Investment Fund	
Management appreciation fund	
Reward and welfare fund	11,837,811,511
Dividends: 3%	7,370,715,600
(Equivalent to VND 1,000 per share)	

VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL
INDUSTRIES GROUP
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -
VINACOMIN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Nb: 822/VHTC - KT

Re: Explanation of the variance in profit
after tax between the audited Financial
Statements for 2025 and the audited Financial
Statements for 2024.

Ha Tu, March 17, 2026

To:

- Hanoi Stock Exchange;
- State Securities Commission of Vietnam.

In compliance with Circular No. 155/2015-BTC dated October 6, 2015, issued by the Ministry of Finance, and the regulations of the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission on information disclosure in the securities market.

In 2025, Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin achieved the following business performance indicators:

Unit: Million Dong

Financial Indicators	2025	2024
Net Revenue	5.315.069	4.239.150
Profit Before Tax	51.366	28.208
Profit After Tax	40.355	22.421

According to the Company's financial statements for 2025, the after-tax profit amounted to VND 40,355 million, an increase of VND 17,934 million, equivalent to an increase of 80% compared to 2024. The Company would like to explain the reasons for the profit variance as follows:

In 2025, coal consumption volume reached 2,789,704 tons, an increase of 195,340 tons compared to 2024. At the same time, the average selling price in 2025 increased by VND 270,323 per ton compared to 2024 (average selling price in 2025: VND 1,897,197 per ton; in 2024: VND 1,626,874 per ton). These factors positively affected revenue and business performance, resulting in an increase in the Company's after-tax profit in 2025 compared to 2024.

This is the explanation of Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin regarding the variance in after-tax profit between 2025 and 2024.

Respectfully./.

Recipients:

- As above
- Secretary
- Save: Archives, KT



DIRECTOR

Fran Quoc Tuan